

Bản án số: 26/2019/DS-PT

Ngày: 06-3-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn

2. Bà Trương Tố Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà NĐ, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 24 xx, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông BĐ, sinh năm 1949 (có mặt);

2.2. Bà BĐ1, sinh năm 1950 (chết ngày 13/8/2018)

Cùng địa chỉ: Số 27 xx, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn BĐ1, :

1. Ông CBD1 (vắng mặt);

2. Bà CBD2 (vắng mặt);

3. Bà CBD3 (vắng mặt);

4. Bà CBD4 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xx, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà NĐ trình bày:

Nguyên đơn có hợp đồng mua thức ăn nuôi tôm tại đại lý Hiệu Hoa để phục vụ cho việc nuôi thủy sản của gia đình nguyên đơn. Gia đình ông BĐ có đến gặp bà để xin chia lại thức ăn nuôi tôm cho gia đình BĐ. Trong thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 11/2015, nguyên đơn chia lại thức ăn nuôi tôm cho BĐ và BĐ1 với tổng số tiền là 16.797.000 đồng. Từ khi BĐ và BĐ1 lấy thức ăn nuôi tôm đến nay thì không có trả cho bà dù bà có đòi nhiều lần.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông BĐ và bà BĐ1, trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 16.797.000 đồng và yêu cầu trả lãi với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 04/10/2014 cho đến khi thi hành xong bản án.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu ông BĐ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà BĐ1, là ông CBD1, bà CBD2, bà CBD3, bà CBD4 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 16.797.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi với lãi suất 10%/năm kể từ ngày kết sổ là ngày 27/12/2015 (al) nhằm ngày 05/02/2016 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi tiếp tục đến khi thi hành xong bản án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/6/2018, bị đơn ông BĐ trình bày:

Bà NĐ là đại lý bán thức ăn nuôi tôm, ông có mua thức ăn nuôi tôm của NĐ và còn nợ NĐ số tiền 16.797.000 đồng như NĐ trình bày. Do ông nuôi tôm lỗ liên tục nên không có tiền trả cho NĐ, khi nào có tiền thì ông sẽ trả. Đối với phần lãi ông không đồng ý trả.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 430; Điều 440; Điều 357; Điều 468; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NĐ.

Buộc bị đơn ông BĐ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà BĐ1, là ông CBD1, bà CBD2, bà CBD3, bà CBD4 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà NĐ tổng số tiền tính đến ngày 28/11/2018 là 21.523.489 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 16.797.000 đồng và tiền lãi là 4.726.489 đồng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà BĐ1, là ông CBD1, bà CBD2, bà CBD3, bà CBD4 được quyền trả trong phạm vi di sản mà bà BĐ1, để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 17/12/2018 bị đơn BD có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi là 4.726.489 đồng của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ND không rút đơn khởi kiện và bị đơn BD giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn BD và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn BD là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà BD1, là CBD1; CBD2; CBD3 và CBD4 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn BD Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận về việc mua bán thức ăn nuôi tôm là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật nên được xác định đây là hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng mua bán được điều chỉnh tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể trong thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 11/2015, bị đơn đã mua thức ăn nuôi tôm của nguyên đơn còn nợ với tổng số tiền là 16.797.000 đồng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/6/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông BD thừa nhận có mua thức ăn nuôi tôm của nguyên đơn để phục vụ cho việc nuôi tôm trong gia đình và còn nợ nguyên đơn số tiền 16.797.000 đồng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bị đơn BD còn nợ nguyên đơn ND số tiền 16.797.000 đồng là sự thật, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[4] Về yêu cầu trả lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 16.797.000 đồng từ ngày 05/02/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi tiếp tục đến khi thi hành xong bản án. Bị đơn BD không đồng ý trả lãi. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: “1. Trường

hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi nên lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, cụ thể như sau: 16.797.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 09 tháng 23 ngày (từ ngày 05/02/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/11/2018) = 4.726.489 đồng là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định và phân tích như trên, Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ND buộc bị đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà BD1, trả cho nguyên đơn 21.523.489 đồng gồm nợ gốc 16.797.000 đồng và tiền lãi 4.726.489 đồng là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn BD là không có cơ sở, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với qui định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Võ Văn Việt

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

1. Buộc bị đơn ông BD và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà BD1, là ông CBD1, bà CBD2, bà CBD3, bà CBD4 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà ND số tiền còn nợ là 21.523.489 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn BD phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bị đơn đã nộp theo biên lai số 0005331 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn đã nộp xong.

3. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND huyện X(1);
- Chi cục THADS huyện X(1);
- Các đương sự(20);
- Lưu HS-TDS(2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thành